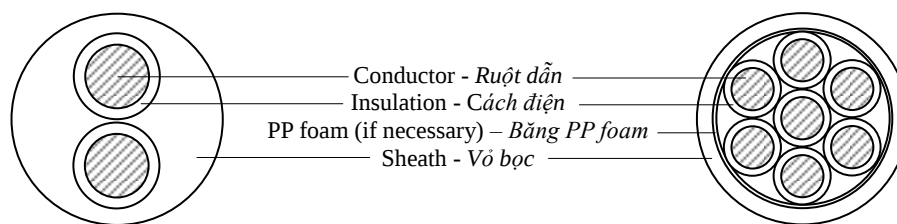


CVV – 0,6/1 kV Control cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	mm	Kg/Km
2 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	10,7	173
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,41	11,5	209
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	4,61	13,5	290
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	3,08	14,5	356
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	1,83	—	—
	16	7/1,70	5,10	1,0	1,8	1,15	—	—
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	0,727	—	—
3 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	11,2	201
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,41	12,1	248
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	4,61	14,2	348
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	3,08	15,3	435
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	1,83	—	—
	16	7/1,70	5,10	1,0	1,8	1,15	—	—
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	0,727	—	—
4 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	12,1	237
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,41	13,1	295
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	4,61	15,5	420
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	3,08	16,7	529
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	1,83	—	—
	16	7/1,70	5,10	1,0	1,8	1,15	—	—
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	0,727	—	—
5 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	13,1	278
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,41	14,2	349
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	4,61	17,5	475
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	3,08	18,8	601
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	1,83	—	—
	16	7/1,70	5,10	1,0	1,8	1,15	—	—
6 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	14,1	319
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,41	15,3	400
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	4,61	18,9	555
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	3,08	20,4	718
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	1,83	—	—
	16	7/1,70	5,10	1,0	1,8	1,15	—	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	mm	Kg/Km
7 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	14,1	318
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	15,3	409
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,8	4,61	18,9	602
	6	7/1,04	3.12	1,0	1,8	3,08	20,4	784
	10	7/1,35	4.05	1,0	1,8	1,83	—	—
8 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	15,7	370
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	17,1	474
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,8	4,61	20,4	696
	6	7/1,04	3.12	1,0	1,8	3,08	22,0	893
	10	7/1,35	4.05	1,0	1,8	1,83	—	—
10 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	18,1	446
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	19,7	571
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,8	4,61	23,7	843
	6	7/1,04	3.12	1,0	1,8	3,08	25,7	1088
	10	7/1,35	4.05	1,0	1,8	1,83	—	—
12 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	18,6	504
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	20,3	662
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,8	4,61	24,4	969
	6	7/1,04	3.12	1,0	1,8	3,08	26,5	1258
	10	7/1,35	4.05	1,0	1,9	1,83	—	—
15 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	20,0	622
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	21,8	807
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,8	4,61	26,3	1192
	6	7/1,04	3.12	1,0	1,9	3,08	—	—
20 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	22,1	765
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	24,2	1006
	4	7/0,85	2.55	1,0	1,9	4,61	29,4	1498
	6	7/1,04	3.12	1,0	2,0	3,08	—	—
30 Core	1,5	7/0,53	1.59	0,8	1,8	12,1	26,3	1075
	2,5	7/0,67	2.01	0,8	1,8	7,41	28,9	1429
	4	7/0,85	2.55	1,0	2,0	4,61	35,7	2185

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Nguyên liệu : Lead Free - không chì

CVV : PVC insulated PVC sheathed control cable – Cáp điều khiển cách điện & vỏ bọc PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60502-1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular conductors
- Voltage test : 3,5 kV/ 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn cấp 2.
- Điện áp thử : 3,5 kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.